

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 5360 /UBND-TH

V/v bổ sung nội dung ghi chú hình thức
cấp phát nguồn kinh phí sự nghiệp thực
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây
dựng nông thôn mới, kế hoạch 2016

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2016

SỞ KẾ HOẠCH & ĐẦU TƯ ĐẮK LẮK

ĐẾN Số: 7505

Ngày: 12/7/16

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Kính gửi:

- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới các huyện, thị xã, thành phố.

Xử lý Công văn số 1117/SKHĐT-KGVX ngày 21/6/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về hình thức cấp phát nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, kế hoạch 2016, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Bổ sung nội dung “bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện” vào cột ghi chú của Phụ lục 02 kèm theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND, đối với nguồn kinh phí sự nghiệp giao cho Văn phòng điều phối Chương trình xây dựng Nông thôn mới các huyện, thị xã, thành phố làm chủ đầu tư (cụ thể như biểu kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo để các chủ đầu tư và các cơ quan có liên quan biết và triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

46 N



CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TW HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAO TẠI PHỤ LỤC 02, QUYẾT ĐỊNH SỐ 1386/QĐ-UBND NGÀY 18/5/2016 CỦA UBND TỈNH
(Kèm theo Công văn số ~~5360~~ 5360/UBND-TH ngày 08 /7/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chương trình mục tiêu/ Dự án/Công trình	Chủ đầu tư	ĐVT	KH 2016	Ghi chú theo QĐ 1386/QĐ- UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh	Ghi chú (Bổ sung)
	Tổng số		Tr.đồng	25,800		
1	Hỗ trợ tập huấn nâng cao năng lực cán bộ triển khai Chương trình các cấp; tuyên truyền và vận động xây dựng nông thôn mới; bảo vệ môi trường nông thôn; kinh phí duy		Tr.đồng	2,810		
1.1	Công tác tuyên truyền, vận động		Tr.đồng	1,245		
1.1.1	Văn phòng điều phối	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	460		
1.1.2	Đài PTTH tỉnh	Đài PTTH tỉnh	Tr.đồng	100		
1.1.3	Ban Tuyên giáo	Ban Tuyên giáo TU	Tr.đồng	70		
1.1.4	Hội Nông dân	Hội Nông dân tỉnh	Tr.đồng	70		
1.1.5	Hội Phụ nữ	Hội Phụ nữ tỉnh	Tr.đồng	90		
1.1.6	Tinh đoàn	Tinh đoàn ĐL	Tr.đồng	170		
1.1.7	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT		Tr.đồng	285		
	- Truyền thông cộng đồng	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	70		
	- Tuần lễ Quốc gia Nước sạch và VSMTNT	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	30		
	- Truyền thông đại chúng	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	20		
	- Hỗ trợ cộng tác viên cấp xã	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	10		
	- Phối hợp với các đoàn thể (HPN, ĐTN, HND,...)	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	25		
	- Giám sát, đánh giá Bộ Chỉ số NS & VSMTNT	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	100		
	- Chi phí khác	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	30		
1.2	Công tác tập huấn, đào tạo		Tr.đồng	1,565		
1.2.1	Công tác tập huấn, đào tạo	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	1,500		
1.2.2	Nâng cao năng lực, tập huấn	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	50		
1.2.3	Hội thảo, hội nghị	TT Nước sạch và VSMTNT	Tr.đồng	15		
2	Kinh phí chỉ đạo Chương trình		Tr.đồng	1,240		
2.1	Cấp tỉnh		Tr.đồng	790		
2.1.1	Văn phòng điều phối		Tr.đồng	740		
	- Kinh phí chỉ đạo Chương trình	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	560		
	- Học tập kinh nghiệm về Chương trình nông thôn mới tại một số tỉnh	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	180		
2.1.2	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục PTNT	Tr.đồng	50		
2.2	Cấp huyện		Tr.đồng	450		
2.2.1	Thành phố Buôn Ma Thuột (8 xã)	VPĐP TP BMT	Tr.đồng	20		Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện (BS có MT NSH)
2.2.2	Thị xã Buôn Hồ (5 xã)	VPĐP TX Buôn Hồ	Tr.đồng	20		BS có MT NSH
2.2.3	H. Ea H'leo (11 xã)	VPĐP H. Ea H'leo	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.4	H. Ea Súp (9 xã)	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	30		BS có MT NSH
2.2.5	H. Buôn Đôn (7 xã)	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	20		BS có MT NSH

TT	Chương trình mục tiêu/ Dự án/Công trình	Chủ đầu tư	ĐVT	KH 2016	Ghi chú theo QĐ 1386/QĐ- UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh	Ghi chú (Bổ sung)
2.2.6	H. Cư M'gar (15 xã)	VPĐP H. Cư M'gar	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.7	H. Krông Năng (11 xã)	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	30		BS có MT NSH
2.2.8	H. Krông Búk (7 xã)	VPĐP H. Krông Búk	Tr.đồng	20		BS có MT NSH
2.2.9	H. Ea Kar (14 xã)	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.10	H. M'Drăk (12 xã)	VPĐP H. M'Drăk	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.11	H. Krông Bông (13 xã)	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.12	H. Krông Pắc (15 xã)	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	40		BS có MT NSH
2.2.13	H. Krông Ana (7 xã)	VPĐP H. Krông Ana	Tr.đồng	20		BS có MT NSH
2.2.14	H. Lắk (10 xã)	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	30		BS có MT NSH
2.2.15	H. Cư Kuin (8 xã)	VPĐP H. Cư Kuin	Tr.đồng	20		BS có MT NSH
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		Tr.đồng	6,550		
3.1	Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn	Sở Lao động TB và XH	Tr.đồng	150		
3.2	Phát triển chương trình, giáo trình học liệu và xây dựng danh mục nghề	Sở Lao động TB và XH	Tr.đồng	200		
3.3	Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý	Sở Lao động TB và XH	Tr.đồng	100		
3.4	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề phi nông nghiệp	Sở Lao động TB và XH	Tr.đồng	3,700		
3.5	Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề nông nghiệp	Chi cục PTNT	Tr.đồng	2,150		
3.6	Giám sát, đánh giá thực hiện Đề án	Chi cục PTNT	Tr.đồng	50		
		Sở Lao động TB và XH	Tr.đồng	100		
3.7	Đào tạo, bồi dưỡng công chức xã	Sở Nội vụ	Tr.đồng	100		
4	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học		Tr.đồng	7,000		
4.1	Công tác xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi; kinh phí công nhận phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và Phổ cập mầm non 5 tuổi.	Sở GD và ĐT	Tr.đồng	2,000		
4.2	Hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi (mua sắm thiết bị mầm non)	Sở GD và ĐT	Tr.đồng	5,000		
5	Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí dành cho trẻ em, cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	1,230		
5.1	Hỗ trợ trang thiết bị cho các NVH cấp xã, cấp thôn, cộng đồng buôn (40tr/xã)		Tr. đồng	480		
5.1.1	Xã Ea Ô, huyện Ea Kar	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		

TT	Chương trình mục tiêu/ Dự án/Công trình	Chủ đầu tư	ĐVT	KH 2016	Ghi chú theo QĐ 1386/QĐ- UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh	Ghi chú (Bổ sung)
5.1.2	Xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.3	Xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.4	Xã Ea Riêng, huyện M'Drắk	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.5	Xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.6	Xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.7	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.8	Xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.9	Xã Ea Wy, huyện Ea H'leo	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.10	Xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.11	Xã Phú Lộc, huyện Krông Năng	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.1.12	Xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	Sở VH, TT và DL	Tr. đồng	40		
5.2	Hỗ trợ xây dựng hạng mục phụ trợ NVH xã (250tr.đ/xã)			750		
5.2.1	Xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	UBND xã	Tr. đồng	250		
5.2.2	Xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	UBND xã	Tr. đồng	250		
5.2.3	Xã Pong Drang, huyện Krông Búk	UBND xã	Tr. đồng	250		
6	Hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình		Tr.đồng	6,970		
6.1	Tại các xã điểm nông thôn mới của tỉnh, huyện, TX; xã phấn đấu đạt chuẩn; xã và thôn buôn khó khăn của tỉnh		Tr.đồng	6,720		
6.1.1	Xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	350	xã điểm tỉnh	
6.1.2	Xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	350	xã điểm tỉnh	
6.1.3	Xã Ea Ô, huyện Ea Kar	VPĐP tỉnh	Tr.đồng	350	xã điểm tỉnh	
6.1.4	Xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột	VPĐP TP BMT	Tr.đồng	70	Phấn đấu đạt chuẩn 2016	BS có MT NSH
6.1.5	Xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	VPĐP TP BMT	Tr.đồng	70	Phấn đấu đạt chuẩn 2016	BS có MT NSH
6.1.6	Xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	VPĐP TX Buôn Hồ	Tr.đồng	70	xã điểm TX	BS có MT NSH
6.1.7	Xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	VPĐP TX Buôn Hồ	Tr.đồng	70	xã điểm TX	BS có MT NSH
6.1.8	Xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	VPĐP TX Buôn Hồ	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
6.1.9	Xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.10	Xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.11	Xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.12	Xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.13	Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	VPĐP H. Buôn Đôn	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.14	Xã Dliê Yang, huyện Ea H'leo	VPĐP H. Ea H'leo	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.15	Xã Ea H'leo, huyện Ea H'leo	VPĐP H. Ea H'leo	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.16	Xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	VPĐP H. Ea H'leo	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.17	Xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo	VPĐP H. Ea H'leo	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
6.1.18	Xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.19	Xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.20	Xã Ea Puk, huyện Krông Năng	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH

TT	Chương trình mục tiêu/ Dự án/Công trình	Chủ đầu tư	ĐVT	KH 2016	Ghi chú theo QĐ 1386/QĐ- UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh	Ghi chú (Bổ sung)
5.1.21	Xã Ea Dăh, huyện Krông Năng	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.22	Xã Cư Klông, huyện Krông Năng	VPĐP H. Krông Năng	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.23	Xã Chư Kpô, huyện Krông Búk	VPĐP H. Krông Búk	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.24	Xã Cư Pong, huyện Krông Búk	VPĐP H. Krông Búk	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.25	Xã Ea Sin, huyện Krông Búk	VPĐP H. Krông Búk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.26	Xã Cư Né, huyện Krông Búk	VPĐP H. Krông Búk	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
5.1.27	Xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.28	Xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
5.1.29	Xã Krông Jing, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.30	Xã Cư M'ta, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
5.1.31	Xã Krông Á, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.32	Xã Cư San, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
5.1.33	Xã Cư Prao, huyện M'Đrăk	VPĐP H. M'Đrăk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.34	Xã Ea Tých, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.35	Xã Cư Bông, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.36	Xã Cư Elang, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.37	Xã Cư Prông, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.38	Xã Cư Yang, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.39	Xã Ea Sô, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.40	Xã Ea Sar, huyện Ea Kar	VPĐP H. Ea Kar	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
5.1.41	Xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.42	Xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.43	Xã Cư Drăm, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.44	Xã Cư Pui, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.45	Xã Dang Kang, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.46	Xã Ea Trul, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.47	Xã Yang Mao, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.48	Xã Yang Reh, huyện Krông Bông	VPĐP H. Krông Bông	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.49	Xã Ea Kuăng, huyện Krông Pắc	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.50	Xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.51	Xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.52	Xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.53	Xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	VPĐP H. Krông Pắc	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
5.1.54	Xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	VPĐP H. Krông Ana	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.55	Xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	VPĐP H. Krông Ana	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
5.1.56	Xã Ea Bông, huyện Krông Ana	VPĐP H. Krông Ana	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
5.1.57	Xã Ea Na, huyện Krông Ana	VPĐP H. Krông Ana	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
5.1.58	Xã Buôn Tría, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
5.1.59	Xã Đăk Phoi, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH

TT	Chương trình mục tiêu/ Dự án/Công trình	Chủ đầu tư	ĐVT	KH 2016	Ghi chú theo QĐ 1386/QĐ- UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh	Ghi chú (Bổ sung)
6.1.60	Xã Yang Tao, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.61	Xã Bông Krang, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.62	Xã Đăk Nuê, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.63	Xã Krông Nô, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.64	Xã Nam Ka, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.65	Xã Ea R'Bin, huyện Lắk	VPĐP H. Lắk	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.66	Xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	VPĐP H. Cư Kuin	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.67	Xã Ea Tiêu, huyện Cư Kuin	VPĐP H. Cư Kuin	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.68	Xã Cư Ê Wi, huyện Cư Kuin	VPĐP H. Cư Kuin	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.69	Xã Ea Lê, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.70	Xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.71	Xã Ea Bung, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.72	Xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.73	Xã Ia Jloi, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.74	Xã Ia lóp, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	90	KV III	BS có MT NSH
6.1.75	Xã Ya Tờ Môt, huyện Ea Súp	VPĐP H. Ea Súp	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.76	Xã Ea Kpam, huyện Cư M'gar	VPĐP H. Cư M'gar	Tr.đồng	70	xã điểm huyện	BS có MT NSH
6.1.77	Xã Ea M'Drôh, huyện Cư M'gar	VPĐP H. Cư M'gar	Tr.đồng	80	KV III	BS có MT NSH
6.1.78	Xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar	VPĐP H. Cư M'gar	Tr.đồng	50	KV II	BS có MT NSH
6.2	Xây dựng mô hình HTX liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với thực hiện tiêu chí số 13 thuộc Chương trình NTM	Chi cục PTNT	Tr. đồng	120		
6.3	Tổ chức Hội thảo đánh giá kết quả 5 năm (2011-2015) thực hiện mô hình hỗ trợ PTSX thuộc Chương trình nông thôn mới	VPĐP tỉnh	Tr. đồng	130		